

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

*Báo cáo tài chính riêng*  
*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022*



## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>	
- Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 02
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	05 - 27

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND  
TRUE

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.250.853.976.844</b>	<b>216.586.538.500</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>4.378.686.171</b>	<b>27.792.724.735</b>
1. Tiền	111		4.178.686.171	27.592.724.735
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.05	<b>592.380.000</b>	<b>592.380.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		592.380.000	592.380.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.236.854.233.622</b>	<b>175.042.276.008</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	302.524.948.235	13.670.975.014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.645.172.729	37.336.462.639
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	704.664.453.890	111.311.673.890
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	192.019.658.768	12.723.164.465
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.028.677.051</b>	<b>13.159.157.757</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.03	3.041.703.032	7.621.357.577
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.986.974.019	5.537.800.180
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.896.580.649.357</b>	<b>7.239.048.724.849</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.065.728.666.144</b>	<b>3.185.780.935.785</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		11.192.976.076	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	549.510.000.000	449.510.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	2.505.025.690.068	2.736.270.935.785
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.547.445.599</b>	<b>9.830.056.972</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	9.547.445.599	9.830.056.972
- Nguyên giá	222		10.870.002.729	10.870.002.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.322.557.130)	(1.039.945.757)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>205.413.800</b>	<b>205.413.800</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		205.413.800	205.413.800
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.05	<b>3.820.664.279.244</b>	<b>4.042.680.698.755</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.774.341.187.362	3.762.591.187.362
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		51.147.712.350	342.147.712.350
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.035.000.000	890.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.859.620.468)	(62.948.200.957)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>434.844.570</b>	<b>551.619.537</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.03	434.844.570	551.619.537
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.147.434.626.201</b>	<b>7.455.635.263.349</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.896.044.557.137</b>	<b>5.279.068.071.516</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>991.197.642.488</b>	<b>182.664.380.202</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	18.941.065.334	28.077.874.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.461.962.000	60.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	22.539.380.730	1.240.187.294
4. Phải trả người lao động	314		1.818.934.891	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	96.236.899.995	44.416.057.533
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	766.199.399.538	48.930.260.733
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.904.846.914.649</b>	<b>5.096.403.691.314</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	V.08	252.508.102.111	257.508.102.111
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	2.040.144.368.092	2.008.944.478.092
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.496.444.444.446	2.714.201.111.111
4. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.13	115.750.000.000	115.750.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.251.390.069.064</b>	<b>2.176.567.191.833</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>2.251.390.069.064</b>	<b>2.176.567.191.833</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.175.000.000.000	2.175.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.175.000.000.000	2.175.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		76.390.069.064	1.567.191.833
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.567.191.833	(5.017.861.147)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		74.822.877.231	6.585.052.980
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.147.434.626.201</b>	<b>7.455.635.263.349</b>

Người lập biểu



Trần Duy Nghĩa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 13 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.01	<b>34.744.070.000</b>	<b>30.339.231.756</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>34.744.070.000</b>	<b>30.339.231.756</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	8.866.430.791	26.253.963.922
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>25.877.639.209</b>	<b>4.085.267.834</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	98.599.525.046	15.292.358.212
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	24.351.154.500	20.095.754.841
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		67.321.136.983	12.232.731.163
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	6.574.045.124	5.856.900.900
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>93.551.964.631</b>	<b>(6.575.029.695)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.06	83.748.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.07	85.452.595	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.704.595)</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>93.550.260.036</b>	<b>(6.575.029.695)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	18.727.382.805	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>74.822.877.231</b>	<b>(6.575.029.695)</b>

Người lập biểu

Trần Duy Nghĩa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

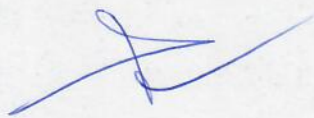
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93.550.260.036	(6.575.029.695)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		282.611.373	119.516.834
- Các khoản dự phòng	03		(56.088.580.489)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(98.599.525.046)	(15.292.358.212)
- Chi phí lãi vay	06		67.321.136.983	12.232.731.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.465.902.857	(9.515.139.910)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		107.649.921.767	(4.622.902.871)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		766.068.260.354	(77.009.704.413)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		4.696.429.512	(191.825.887)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.500.294.521)	(12.232.731.163)
	20		869.380.219.969	(103.572.304.244)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(165.500.000)	(111.500.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(832.482.780.000)	(6.217.380.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		139.130.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.950.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.674.021.467	15.292.358.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(672.794.258.533)	8.963.478.212
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	150.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(220.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(220.000.000.000)	150.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(23.414.038.564)	55.391.173.968
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		27.792.724.735	6.659.164.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	4.378.686.171	62.050.338.389

Người lập biểu



Trần Duy Nghĩa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2021

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần BCG Energy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/06/2017. Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 05/01/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2.175.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 2.175.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Phá dỡ; Sản xuất đồ điện dân dụng (không hoạt động tại trụ sở); Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở). Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh như thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê ô tô và xe có động cơ khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có.

## 6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/3/2022, Công ty Cổ phần BCG Energy có 10 (mười) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 10 (mười) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 01 (một) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

### a. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.	51,00%	41,28%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Thành Nguyên	Số 26 đường Trần Khánh Dư, Tổ 1, Phường Diên Hồng, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai.	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long.	50,50%	50,50%
Công ty Cổ phần Skylar	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	99,00%	99,00%
Công ty Cổ phần BCG Gaia	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,90%	99,90%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100,00%	99,78%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	93,60%	93,60%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,00%	99,00%

### b. Danh sách các Công ty con gián tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	74,90%	74,15%
Công ty Cổ Phần Casper Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	98,01%
Công ty Cổ Phần Cosmos Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	98,01%
Công ty Cổ Phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	98,01%
Công ty Cổ Phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	98,01%



**b. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ Phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	98,01%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	51,00%	50,49%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	99,98%	50,48%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	99,90%	99,80%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương	Số 31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	99,90%	99,80%

**c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, Tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	49,00%

**d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	49,50%

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác**: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi**: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	08 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 05

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## 8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### **18. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	4.178.686.171	27.592.724.735
- Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000	200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.378.686.171</b>	<b>27.792.724.735</b>

**Ghi chú:**

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần, với lãi suất 3,8%/ năm, đã được thế chấp cho khoản phát hành Trái phiếu (xem mục V.12 thuyết minh báo cáo tài chính này).

## 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>302.524.948.235</b>	<b>13.670.975.014</b>
- Công ty Cổ phần BCG GaiA (*)	257.761.340.000	-
- Công ty Cổ phần Skylar (*)	9.632.649.767	6.100.671.767
- Công ty Cổ phần Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch (*)	1.152.446.726	2.652.446.726
- Công ty Cổ phần Bleu Soleil (*)	-	430.829.167
- Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy (*)	5.064.011.742	1.323.234.142
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long (*)	-	454.293.212
- Phạm Minh Tuấn (*)	509.500.000	509.500.000
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital (*)	2.485.000.000	2.200.000.000
- Công ty Cổ phần Magnolia Investment	25.920.000.000	-
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>11.192.976.076</b>	<b>-</b>
- Phạm Nguyễn Ngọc Thương	11.160.000.000	-
- Phạm Đăng Khoa	16.488.038	-
- Vũ Ngọc Tiến	16.488.038	-
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>276.604.948.235</b>	<b>13.670.975.014</b>
(*) Đây là khoản phải thu các bên liên quan		

## 3. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>3.041.703.032</b>	<b>7.621.357.577</b>
- Chi phí khác chờ phân bổ	3.041.703.032	7.621.357.577
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>434.844.570</b>	<b>551.619.537</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	434.844.570	398.857.800
- Chi phí khác chờ phân bổ	-	152.761.737

## 4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>704.664.453.890</b>	<b>111.311.673.890</b>
- Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	6.053.300.000	6.012.300.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	61.134.878.890	53.634.878.890
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương	5.920.000.000	5.920.000.000
- Công ty Cổ phần Skylar	22.229.495.000	42.761.495.000
- Công ty Cổ phần BCG GaiA	597.084.000.000	-
- Các khách hàng khác	12.242.780.000	2.983.000.000
<b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>549.510.000.000</b>	<b>449.510.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch	549.510.000.000	449.510.000.000

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>					
<b>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
<b>b.1. Ngắn hạn</b>					
Tiền gửi có kỳ hạn	592.380.000	592.380.000	592.380.000	592.380.000	-
<b>b.2. Dài hạn</b>					
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>					
<b>c.1. Đầu tư vào công ty con</b>					
- Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	3.774.341.187.362	3.767.481.566.894	3.762.591.187.362	3.755.731.566.894	(62.948.200.957)
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	540.000.000.000	540.000.000.000	540.000.000.000	540.000.000.000	(6.859.620.468)
- Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	108.000.000.000	108.000.000.000	108.000.000.000	108.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Skylar	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Xanh (1)	495.000.000.000	488.140.379.532	495.000.000.000	488.140.379.532	(6.859.620.468)
- Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	761.525.278.271	761.525.278.271	761.525.278.271	761.525.278.271	-
- Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	742.500.000.000	742.500.000.000	742.500.000.000	742.500.000.000	-
- Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	217.350.000.000	217.350.000.000	217.350.000.000	217.350.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	356.475.000.000	356.475.000.000	334.525.000.000	334.525.000.000	-
	122.400.000.000	122.400.000.000	122.400.000.000	122.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	181.340.909.091	181.340.909.091	181.340.909.091	181.340.909.091	-
- Công ty Cổ phần BCG Gaia	249.750.000.000	249.750.000.000	249.750.000.000	249.750.000.000	-
<b>c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>					
- Công ty TNHH Skylight Power	51.147.712.350	51.147.712.350	342.147.712.350	286.059.131.861	(56.088.580.489)
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	24.942.712.350	24.942.712.350	24.942.712.350	24.942.712.350	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	-	-	255.000.000.000	198.911.419.511	(56.088.580.489)
- Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	24.000.000.000	24.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-
	2.205.000.000	2.205.000.000	2.205.000.000	2.205.000.000	-
<b>c.3. Đầu tư vào các đơn vị khác</b>					
- Công ty Cổ phần Tracodi Power	2.035.000.000	2.035.000.000	890.000.000	890.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Gió Khai Long 2	590.000.000	590.000.000	590.000.000	590.000.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	785.000.000	785.000.000	-	-	-
	360.000.000	360.000.000	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.828.116.279.712</b>	<b>3.821.256.659.244</b>	<b>4.106.221.279.712</b>	<b>4.043.273.078.755</b>	<b>(62.948.200.957)</b>

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>192.019.658.768</b>	-	<b>12.723.164.465</b>	-
- Tạm ứng	577.815.488	-	492.070.480	-
- Phải thu khác	191.441.843.280	-	12.231.093.985	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng sạch	122.181.184.644	-	1.622.827.658	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió Khai Long 2	61.934.694.522	-	89.091.782	-
+ Công ty Cổ phần Bleu Soleil	-	-	3.223.720.059	-
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Hamwha - BCG Băng Dương	3.589.662.288	-	2.335.035.383	-
+ Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	-	-	1.688.749.514	-
+ Công ty Cổ phần Skylar	2.286.218.237	-	1.467.560.100	-
+ Các đối tượng khác	1.450.083.589	-	1.804.109.489	-
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>2.505.025.690.068</b>	-	<b>2.736.270.935.785</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	46.400.000	-	46.400.000	-
- Phải thu khác	2.504.979.290.068	-	2.736.224.535.785	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	(1) 2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Bleu Soleil	(2) -	-	37.517.588.995	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	(2) -	-	26.954.143.068	-
+ Công ty TNHH Xây lắp Skylar2	(2) -	-	29.317.482.651	-
+ Công ty TNHH TM Skylar3	(2) -	-	29.317.482.651	-
+ Phải thu khác	(2) 4.979.290.068	-	113.117.838.420	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.697.045.348.836</b>	-	<b>2.748.994.100.250</b>	-

**Ghi chú:**

(1) Thông qua Nghị quyết số 10/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BCGE ngày 15/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần BCG Energy, Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 270421 BCG-KL1 ngày 20/04/2021 với Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 về việc đầu tư phát triển Dự án Nhà máy điện gió KDL Khai Long-Giai đoạn 1, thời hạn hợp tác là 03 năm.

(2) Là các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với các tổ chức kinh tế. Mục tiêu và nội dung hợp tác: Đầu tư, xây dựng, khai thác và vận hành các dự án năng lượng mặt trời áp mái.

## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
1. Số dư đầu năm	155.200.001	10.714.802.728	10.870.002.729
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số dư cuối năm	155.200.001	10.714.802.728	10.870.002.729
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	47.147.221	992.798.536	1.039.945.757
2. Số tăng trong năm	9.216.666	273.394.707	282.611.373
- Khấu hao tăng trong năm	9.216.666	273.394.707	282.611.373
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số dư cuối năm	56.363.887	1.266.193.243	1.322.557.130
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
1. Số dư đầu năm	108.052.780	9.722.004.192	9.830.056.972
2. Số dư cuối năm	98.836.114	9.448.609.485	9.547.445.599

**8. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.941.065.334</b>	<b>18.941.065.334</b>	<b>28.077.874.642</b>	<b>28.077.874.642</b>
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	9.733.040.000	9.733.040.000	9.339.700.000	9.339.700.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	4.182.680.910	4.182.680.910	3.847.628.642	3.847.628.642
- Công ty TNHH Thái Hòa	1.650.000.000	1.650.000.000	11.650.000.000	11.650.000.000
- Các đối tượng khác	3.375.344.424	3.375.344.424	3.240.546.000	3.240.546.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>252.508.102.111</b>	<b>252.508.102.111</b>	<b>257.508.102.111</b>	<b>257.508.102.111</b>
- Nguyễn Văn Lục	162.627.982.231	162.627.982.231	162.627.982.231	162.627.982.231
- Hồ Quang Chiến	14.950.049.950	14.950.049.950	14.950.049.950	14.950.049.950
- Nguyễn Quang Minh	44.930.069.930	44.930.069.930	49.930.069.930	49.930.069.930
- Công ty TNHH Xây Dựng Thuận Nguyên	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>13.915.720.910</b>	<b>13.915.720.910</b>	<b>9.339.700.000</b>	<b>9.339.700.000</b>
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	9.733.040.000	9.733.040.000	9.339.700.000	9.339.700.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ H	4.182.680.910	4.182.680.910	3.847.628.642	3.847.628.642

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phải nộp trong năm</i>	<i>Đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>1.240.187.294</b>	<b>22.214.805.577</b>	<b>915.612.141</b>	<b>22.539.380.730</b>
Thuế giá trị gia tăng		2.786.725.440	2.500.000	2.784.225.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	778.182.056	18.727.382.805	-	19.505.564.861
Thuế thu nhập cá nhân	462.005.238	697.697.332	910.112.141	249.590.429
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>b. Phải thu</b>	-	-	-	-
				2.571.810.631

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>96.236.899.995</b>	<b>44.416.057.533</b>
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	96.236.899.995	44.416.057.533
<b>b. Dài hạn</b>	-	-

## 11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>766.199.399.538</b>	<b>48.930.260.733</b>
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	165.305.600	142.544.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	766.034.093.938	48.787.716.733
+ Nguyễn Hồ Nam	140.000.000	140.000.000
+ Công ty Cổ phần Bamboo Capital	720.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	20.557.093.938	13.510.207.144
+ Các khách hàng khác	25.337.000.000	35.137.509.589
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.040.144.368.092</b>	<b>2.008.944.478.092</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.040.144.368.092	2.008.944.478.092
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond	647.162.911.425	647.162.911.425
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên (1)	274.426.666.667	274.426.666.667
+ Vũ Ngọc Tiến	253.500.000.000	253.500.000.000
+ Các khách hàng khác	865.054.790.000	833.854.900.000
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-

### Ghi chú:

(1) Là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 23112020/2020/HTKD-TANTHANH-BCGE ngày 23/11/2020 giữa Công ty Cổ phần BCG Energy và Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond về việc hợp tác đầu tư Dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 1 do Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 làm chủ đầu tư và Nhà máy Điện gió Đông Thành 2 do Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 làm chủ đầu tư. Số tiền thỏa thuận hợp tác đầu tư là 700 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 02 năm. Các bên sẽ phân chia lợi nhuận căn cứ vào báo cáo tình hình kinh doanh của từng dự án.

(2) Là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0312/2020/HTKD-TNE - BCGE ngày 28/12/2020 giữa Công ty Cổ phần BCG Energy và Công ty TNHH ĐT và PT Năng Lượng Thành Nguyên về việc cùng nhau hợp tác đầu tư vào Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 1,2,3 do Công ty cổ phần Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch làm chủ đầu tư và Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT1 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nhà máy điện Sky Energy làm chủ đầu tư. Số tiền thỏa thuận hợp tác đầu tư là 400 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 03 năm. Các bên sẽ phân chia lợi nhuận căn cứ vào báo cáo tình hình kinh doanh của từng dự án.

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

*a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		Giá trị	Lãi suất				Kỳ hạn	Giá trị
<i>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>								
<i>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>								
<b>Trái phiếu thường</b>								
- Loại phát hành theo mệnh giá	(1)	-	11%	3 năm	49.666.666.666	11%	3 năm	
- Loại phát hành theo mệnh giá	(1)	-	11%	5 năm	69.413.333.333	11%	5 năm	
- Loại phát hành theo mệnh giá	(1)	-	11%	7 năm	99.093.333.333	11%	7 năm	
- Loại phát hành theo mệnh giá	(2)	998.611.111.116	10%	3 năm	998.444.444.448			
- Loại phát hành theo mệnh giá	(3)	1.497.833.333.330	10%	3 năm	1.497.583.333.331			
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.496.444.444.446</b>			<b>2.714.201.111.111</b>			

**Ghi chú:**

(1) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu bao gồm BCGE.2020.3Y, BCGE.2020.5Y, BCGE.2020.7Y, phát hành từ ngày 31/08/2020. Mệnh giá: 10.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn (xem Mục V.01 Thuyết minh báo cáo tài chính này) và các Dự án điện mặt trời áp mái tại các Công ty con gián tiếp.

(2) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là EBCCCH2124002, phát hành từ ngày 26/04/2021. Mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 và các Hợp đồng thế chấp cổ phần của các cá nhân góp vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1.

(3) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là EBCCCH2124003, phát hành từ ngày 24/05/2021. Mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 và các Hợp đồng thế chấp cổ phần của các cá nhân góp vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1.

**13. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

- Công ty Cổ phần BCG Energy phát hành trái phiếu riêng lẻ cho Nhà đầu tư nước ngoài là Hanwha Energy Corporation Singapore Pte. Ltd. theo Hợp đồng ngày 13/08/2019. Mã Trái phiếu: BONDBE/2019.01.

- Số lượng trái phiếu: 1.157.500 trái phiếu; Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu; Thời hạn: 3 năm; Lãi suất danh nghĩa: 7%/năm; Lãi suất phát hành thực tế: 7%/năm; Thời gian phát hành: từ ngày 04/09/2019.

- Quyền chuyển đổi: sau kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ trái phiếu phát hành sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu của Công ty Cổ phần BCG Energy, với trị giá mệnh giá chuyển đổi là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ chuyển đổi: bằng mệnh giá Trái phiếu chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi.

## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>a. Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>1.200.000.000.000</b>	<b>(5.017.861.147)</b>	<b>794.674.572.263</b>
- Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000	-	150.000.000.000
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước	-	(6.575.029.695)	(6.575.029.695)
<b>b. Số dư tại ngày 31/03/2021</b>	<b>1.350.000.000.000</b>	<b>(11.592.890.842)</b>	<b>1.338.407.109.158</b>
<b>c. Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>2.175.000.000.000</b>	<b>1.567.191.833</b>	<b>2.176.567.191.833</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay	-	74.822.877.231	74.822.877.231
<b>d. Số dư tại ngày 31/2/2022</b>	<b>2.175.000.000.000</b>	<b>76.390.069.064</b>	<b>2.251.390.069.064</b>



## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1.608.000.000.000	1.608.000.000.000
- Lê Thị Mai Loan	6.000.000.000	6.000.000.000
- Nguyễn Thanh Hùng	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	555.000.000.000	555.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.175.000.000.000</b>	<b>2.175.000.000.000</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	2.175.000.000.000	1.200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	150.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.175.000.000.000	1.200.000.000.000
- <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	-	-

## d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	217.500.000	217.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	217.500.000	217.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	217.500.000	217.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	217.500.000	217.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	217.500.000	217.500.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

## e. Cổ tức

-

-

## f. Các quỹ của doanh nghiệp

-

-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

*a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Quý 1/2022	Quý 1/2021
34.744.070.000	30.339.231.756
34.744.070.000	30.339.231.756

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn dịch vụ

**Cộng**

Quý 1/2022	Quý 1/2021
8.866.430.791	26.253.963.922
<b>8.866.430.791</b>	<b>26.253.963.922</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, đầu tư khác

- Lãi đầu tư cổ phần, cổ phiếu

**Cộng**

Quý 1/2022	Quý 1/2021
13.031.220.185	30.570.973
84.568.304.861	15.261.787.239
1.000.000.000	-
<b>98.599.525.046</b>	<b>15.292.358.212</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu

- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư

- Dự phòng đầu tư tài chính

- Chi phí tài chính khác

**Cộng**

Quý 1/2022	Quý 1/2021
67.321.136.983	7.829.383.563
8.156.476.794	12.232.731.163
(56.088.580.489)	-
4.962.121.212	33.640.115
<b>24.351.154.500</b>	<b>20.095.754.841</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm*

*b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm*

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng

- Chi phí khấu hao

- Thuế, phí và lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Quý 1/2022	Quý 1/2021
-	-
6.574.045.124	5.856.900.900
2.292.311.484	3.902.000.913
34.200.000	-
131.507.235	52.024.617
84.783.412	-
3.000.000	3.000.000
2.193.801.349	1.802.437.284
1.834.441.644	97.438.086

**6. THU NHẬP KHÁC**

- Các khoản khác

**Cộng**

Quý 1/2022	Quý 1/2021
83.748.000	-
<b>83.748.000</b>	-

**7. CHI PHÍ KHÁC**

- Các khoản khác

**Cộng**

Quý 1/2022	Quý 1/2021
85.452.595	-
<b>85.452.595</b>	-

## 8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Chi phí nhân công	7.693.856.417	9.354.420.468
- Chi phí khấu hao TSCĐ	282.611.373	313.449.190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.460.859.246	13.265.782.973
- Chi phí bằng tiền khác	2.003.148.879	404.843.311
<b>Cộng</b>	<b>15.440.475.915</b>	<b>23.338.495.942</b>

## 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.550.260.036	(6.575.029.695)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	86.653.990	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	86.653.990	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	93.636.914.026	(6.575.029.695)
+ Lộ từ các năm trước chuyển sang	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	93.636.914.026	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.727.382.805	-

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm: Không phát sinh.
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm: Không phát sinh.

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

Quý 1/2022  
220.000.000.000

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban điều hành, quản lý
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT
Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con

**a. Các bên liên quan (tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Greensky Infnitive	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Casper Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên doanh, liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tapiotek	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Land	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Cùng công ty mẹ

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Lãi cho vay	134.136.247
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Lãi hợp tác	7.456.886.794
	Nhận tiền hợp tác	194.426.666.667
Công ty Cổ phần Skylar	Cho vay	3.418.000.000
	Lãi cho vay	818.658.137
	Cung cấp dịch vụ	3.270.350.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Cho vay	200.000.000.000
	Lãi cho vay	10.558.356.986
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Nhận cung cấp dịch vụ	3.249.000.000
	Chuyển nhượng cổ phần	785.000.000
	Nhận chuyển nhượng cổ phần	360.000.000
	Mượn tiền	820.000.000.000
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Cho vay	498.780.000
	Lãi cho vay	6.785.295
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Cho vay	231.000.000
	Lãi cho vay	5.700.822
	Góp vốn đầu tư	21.950.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Cho vay	11.900.000.000
	Lãi cho vay	1.254.626.905
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Nhận tiền hợp tác	5.000.000.000
	Lãi hợp tác phải trả	699.590.000
	Chuyển tiền hợp tác	607.754.000.000
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Cung cấp dịch vụ	4.010.500.000
	Chuyển nhượng cổ phần	253.430.000.000
	Cho vay	3.640.000.000
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Lãi cho vay	36.922.191
	Cung cấp dịch vụ	3.463.220.000
	Chuyển nhượng cổ phần	36.000.000.000

**c. Số dư với các bên có liên quan**

Bên liên quan	Mã trên CĐKT	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	319	140.000.000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	135	6.053.300.000
	136	403.485.733
Công ty Cổ phần Skylar	131	9.491.021.767
	135	22.229.495.000
	136	2.286.218.237
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	131	2.485.000.000
	311	9.733.040.000
	319	720.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	135	61.134.878.890
	136	3.589.662.288
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	131	1.152.446.726
	136	122.181.184.644
	215	549.510.000.000
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	135	498.780.000
	136	15.159.974
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	135	356.000.000
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	136	10.842.444
	135	5.000.000.000
	319	16.966.590.000
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	135	4.070.000.000
	131	5.064.011.742
	312	81.950.000.000
Công ty Cổ phần BCG GAIA	136	44.226.505
	135	597.084.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	131	257.761.340.000
	319	20.557.093.938
	337	274.426.666.667

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

**3. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Trần Duy Nghĩa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tuấn